CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ
(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN THỨ NHẤT)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ
ĐỊA CHỈ: 278 TÔN ĐỨC THẮNG, QUẬN ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: 0435114714, FAX: 0435111249, EMAIL: Heco@heco.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

CÁC CĂN CỨ

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và sửa đổi, bổ sung 2009, 2013;
- Quyết định số 2131/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty tư vấn thiết kế Đường bộ, đơn vị thành viên của Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải thành Công ty cổ phần;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006;
- Căn cứ Luật Chứng khoán sửa đổi, bổ sung số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Nghị định 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp của chính phủ;
- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012, Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ tài chính;
- Thông tư số: 121/2012/TT-BTC, ngày 26 tháng 7 năm 2012 v/v: Quy định về quản trị công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng của Bộ tài chính.

Chương I
ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Tên Công ty

Tên Công ty: **Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Đường bộ**

Tên giao dịch quốc tế: **Highway Engineering Consultant Joint Stock Company**

Tên viết tắt: **HECO**

Điều 2. Trụ sở và địa bàn hoạt động

- Trụ sở của Công ty: Số 278 đường Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 04.35114714; 04.38511271. Fax: 04.35111249

- Web site: WWW.Heco.vn
- Email: Heco@heco.vn
- Địa bàn hoạt động của Công ty: Trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mục đích, hình thức và ngành nghề kinh doanh

1. Mục đích hoạt động

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả vốn và các nguồn lực khác trong việc phát triển sản xuất kinh doanh về tư vấn xây dựng các công trình giao thông và các lĩnh vực khác nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tạo việc làm ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty.

2. Hình thức hoạt động

Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Đường bộ (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.

a) Công ty là Công ty con của Tổng công ty TVTK giao thông vận tải, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

b) Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước, các Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

d) Có Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

e) Chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ.

f) Tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, được hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính.

g) Có bảng cân đối kế toán riêng, được lập các quỹ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Ngành nghề kinh doanh

a) Công ty chuyên cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng công trình giao thông, theo ngành nghề đăng ký kinh doanh chủ yếu:

- Thiết kế các công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thiết kế công trình cầu, hầm;
- Thiết kế công trình Đường sắt;
- Thiết kế cấp thoát nước và công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế điện chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông;

- Thiết kế nền, xử lý nền: đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế biện pháp khảo sát công trình, khảo sát địa chất thuỷ văn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát thủy văn, môi trường;
- Khảo sát địa chất thuỷ văn, địa chất công trình;
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề);
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và thí nghiệm địa chất công trình.
- Kiểm định, thử tải công trình (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Phân tích, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường;
- Lập quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết giao thông vận tải;
- Lập báo cáo đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật;
- Lập tổng mức đầu tư dự án; Lập dự toán và tổng dự toán;
- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu;
- Thẩm tra: Hồ sơ khảo sát, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán (Chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Điều tra thu thập các số liệu về quy hoạch, dân sinh, kinh tế – xã hội, các vấn đề liên quan đến giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng và công nghiệp
- Điều tra, phân tích, thu thập các số liệu phục vụ thiết kế các công trình tiện ích giao thông;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (chỉ trong phạm vi chứng chỉ hành nghề);

b) Tập trung phát triển chuyên nghành của Công ty về hạ tầng giao thông vận tải.

Điều 4. Thời hạn hoạt động

1. Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Đường bộ bắt đầu hoạt động kể từ ngày được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoạt động trong nước.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Công ty

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật và Điều lệ của Công ty.
2. Các cổ đông cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu rủi ro tương ứng với phần vốn góp của mình.

3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông.
4. Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng quản trị để quản lý Công ty và bầu Ban kiểm soát để kiểm tra mọi hoạt động kinh doanh, quản lý, điều hành Công ty.
5. Điều hành hoạt động của Công ty là Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Điều 6. Tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội khác trong Công ty

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ tổ chức của mình phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Công ty tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Công ty có quyền quản lý, sử dụng vốn do cổ đông đóng góp (đất đai, tài nguyên được giao quyền sử dụng và các nguồn lực khác), để thực hiện các mục tiêu kinh doanh của Công ty.
2. Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức các đơn vị sản xuất kinh doanh phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ của Công ty. Phân chia và điều chỉnh nguồn lực giữa các đơn vị trực thuộc đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.
3. Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu phát triển và hiệu quả kinh doanh của Công ty.
4. Kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.
5. Tìm kiếm thị trường, trực tiếp giao dịch và ký kết hợp đồng với các khách hàng trong và ngoài nước; được trực tiếp xuất nhập khẩu theo yêu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty và phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.
6. Quyết định giá mua, giá bán vật tư, nguyên liệu, sản phẩm và dịch vụ chủ yếu (trừ những sản phẩm và dịch vụ do Nhà nước định giá).
7. Được quyền bảo hộ về quyền sở hữu công nghiệp, bao gồm: các sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam.
8. Được quyền tuyển chọn thuê mướn, bố trí sử dụng, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng, quyết định mức lương trên cơ sở cống hiến và hiệu quả sản xuất kinh doanh và có các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động và các quy định khác của pháp luật.
9. Được giao dịch với các đối tác nước ngoài và cử cán bộ nhân viên đi công tác nước ngoài thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo chủ trương mở rộng

hợp tác của Công ty, phù hợp với pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và pháp luật quốc tế.

10. Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và sinh lãi.
11. Nhượng bán hoặc cho thuê những tài sản không dùng hoặc chưa dùng hết công suất.
12. Phát hành cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của pháp luật; Được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền quản lý của Công ty tại các Ngân hàng ở Việt Nam để vay vốn kinh doanh theo quy định của pháp luật.
13. Quyết định sử dụng và phân phối phần lợi nhuận lãi cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
14. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.
15. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.
16. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
17. Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; Đảm bảo các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật; Chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả kinh doanh; Chịu trách nhiệm trước khách hàng và pháp luật về sản phẩm và dịch vụ do Công ty thực hiện theo tiêu chuẩn đăng ký hoặc công bố.
2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu thị trường, đảm bảo sự phát triển của toàn bộ nhóm Công ty thuộc Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải.
3. Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế với đối tác.
4. Thực hiện các nghĩa vụ và đảm bảo quyền lợi của người lao động theo quy định của Pháp luật lao động và các quy chế của Công ty. Tôn trọng hoạt động của các tổ chức đoàn thể trong Công ty theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh quốc gia, công tác phòng cháy, chữa cháy và các quy định về trật tự an toàn xã hội.
6. Thực hiện các chế độ, quy định về quản lý vốn, tài sản; báo cáo thống kê; kế toán; báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cổ đông trong Công ty; Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo; Thực hiện chế độ báo cáo tài chính đối với Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải-CTCP (Công ty cổ phần).

7. Chịu sự giám sát của cổ đông Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, tuân thủ các quy định về thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
8. Bảo toàn và phát triển vốn.
9. Thực hiện các khoản phải thu và các khoản phải trả ghi trong bảng cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm lập báo cáo.
10. Công bố công khai các thông tin và báo cáo tài chính hàng năm; đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của Công ty.
11. Thực hiện các nghĩa vụ đăng ký kê khai nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
12. Công ty chịu trách nhiệm vật chất đối với khách hàng trong phạm vi vốn điều lệ của Công ty.
13. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty tư vấn thiết kế Đường bộ trước khi cổ phần hoá theo quy định của pháp luật.
14. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Điều 9. Vốn điều lệ Công ty

1. Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc bằng hiện vật và được hạch toán theo một đơn vị thống nhất là đồng Việt Nam tại thời điểm góp vốn.
2. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập được xác định là 11.550.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).
3. Cơ cấu vốn phân theo sở hữu.

a) Vốn thuộc sở hữu cuả Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải- CTCP (Cổ đông là tổ chức) quản lý là 5 890 500 000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ;

b) Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác là 5 659 500 000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

4. Việc tăng giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

   Thủ tục xác nhận vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Nhà nước.

5. Vốn điều lệ chỉ được sử dụng cho hoạt động kinh doanh như:

a) Mua sắm tài sản cố định, máy móc, trang thiết bị, mở rộng quy mô hoạt động của Công ty;

b) Phát triển kỹ thuật nghiệp vụ;

c) Mua trái phiếu, góp vốn, liên doanh;

d) Các dự trữ cần thiết về động sản, bất động sản;

e) Các nội dung khác liên quan đến hoạt động của Công ty.

f) Không sử dụng vốn điều lệ để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác không trái pháp luật).

Điều 10. Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.
2. Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Đường bộ chỉ có một loại cổ phần là cổ phần phổ thông.

Điều 11. Cổ phiếu

Cổ phiếu là bút toán ghi sổ và sổ chứng nhận sở hữu cổ phần do Công ty phát hành xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.

1. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần do Công ty phát hành gồm hai loại sau:

a) Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng cấp cho người lao động trong Công ty mua cổ phần lần đầu theo giá ưu đãi;

b) Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần được tự do chuyển nhượng cấp cho cổ đông mua cổ phần theo giá đấu giá.

2. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b) Số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Số lượng cổ phần được mua theo giá ưu đãi; số lượng cổ phần mua theo giá đấu giá; số lượng cổ phần mua chuyển nhượng.

d) Mệnh giá cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên giấy chứng nhận;

e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật (Giám đốc) và dấu của Công ty;

h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.

3. Việc chuyển nhượng cổ phần phải tuân theo các quy định tại khoản 2 Điều 13 của Điều lệ này và các quy định của pháp luật.
4. Nếu sổ chứng nhận sở hữu cổ phần bị mờ rách, hư hỏng hay bị mất, cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại sau khi đã trình đủ chứng cứ trước Hội đồng quản trị. Cổ đông đó phải chịu trách nhiệm về những tranh chấp và mọi phí tổn liên quan đến việc cấp lại. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần được cấp lại sau mười lăm ngày kể từ khi cung cấp đủ chứng cứ được Hội đồng quản trị chấp thuận.

5. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông là văn bản và tập dữ liệu điện tử. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, số cổ phần được quyền chào bán theo giá ưu đãi và số cổ phần được quyền chào bán theo đấu giá;

c) Tổng số cổ phần đã bán, số cổ phần đã bán theo giá ưu đãi và số cổ phần đã bán theo giá đấu giá và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty.

Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 12. Phát hành thêm cổ phần

Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

1. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

2. Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành.

3. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

4. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân

phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

Điều 13. Chào bán cổ phần, chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần

1. Chào bán cổ phần:

a) Hội đồng quản trị quyết định phương thức, thời điểm và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán.

b) Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có ở Công ty và cổ phần chào bán lần đầu tiên.

c) Người mua cổ phần hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần sẽ được cấp sổ chứng nhận sở hữu cổ phần và trở thành cổ đông của Công ty sau khi đã thanh toán đủ tiền và đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

d) Thủ tục và trình tự chào bán cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chuyển nhượng cổ phần

a) Cổ phần mua theo giá đấu giá được tự do chuyển nhượng và được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi Công ty xác nhận số cổ phần đã chuyển nhượng vào sổ đăng ký cổ đông và cấp sổ chứng nhận sở hữu cổ phần cho người nhận chuyển nhượng. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần đã chuyển nhượng của người chuyển nhượng sẽ bị hủy bỏ.

b) Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu (bút toán ghi sổ và sổ chứng nhận sở hữu cổ phần) thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

c) Cổ đông không được dùng sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty để thế chấp, cầm cố hay bảo lãnh trong bất kỳ trường hợp nào.

3. Thừa kế cổ phần

a) Trường hợp cổ đông qua đời, Công ty công nhận cho những người sau đây có quyền sở hữu cổ phần của người đã mất:

- Người thừa kế duy nhất theo luật định;
- Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải có đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.

b) Người có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế, trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.

c) Trường hợp cổ đông mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ của cổ đông đó trong Công ty được thực hiện thông qua người giám hộ.

Điều 14. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

b) Công ty sẽ mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 1 Điều này với giá thị trường trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.

d) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

a) Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại sẽ được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với Công ty.

d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 15. Quy định chung về cổ đông.

1. Cổ đông của Công ty là tổ chức, cá nhân sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của Công ty. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.

a) Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải-CTCP là cổ đông giữ quyền chi phối, thực hiện việc quản lý cổ phần thông qua người đại diện phần vốn của Tổng công ty do Hội đồng thành viên Tổng công ty quyết định bằng văn bản.

b) Đối với các tổ chức khác tham gia mua cổ phần của Công ty thì người đại diện cổ đông tại Công ty là người đại diện hợp pháp của tổ chức đó.

c) Người đại diện của cổ đông là tổ chức tại Công ty không được ủy quyền cho người khác.

2. Các cổ đông là cá nhân có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản gửi Hội đồng quản trị Công ty. Trường hợp thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản.

3. Trong trường hợp cổ đông là tổ chức được sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của tổ chức cũ, thì cổ đông đó phải gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế. Trường hợp đại diện cổ đông là tổ chức giải thể thì cổ phần của cổ đông này phải được chuyển nhượng cho tổ chức hoặc cá nhân khác.

Điều 16. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần có một phiếu biểu quyết;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần của từng cổ đông trong Công ty;

d) Được chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Điều lệ này;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;

h) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn quy định của Công ty; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Công ty.
3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.
5. Cổ đông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Chương IV
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 18. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định tổng số cổ phần được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;

f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

j) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;

d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;

e) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;

f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 19. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a) Báo cáo tài chính hằng năm;

b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;

c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc;

d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần;

e) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của Điều lệ này;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 16 của Điều lệ này;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 16 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này.

   Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản này sẽ được Công ty hoàn lại.

9. Mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 99, Điều 100 của Luật doanh nghiệp và Điều 7 khoản 4 mục 4.2 của Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính.

Điều 20. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo Điều 98 Luật Doanh nghiệp.

2. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Điều lệ này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

   Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

5. Quy định tại khoản 3 Điều này không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 21. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 100 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 22. Thể thức tiến hành và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.

2. Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các

thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ toạ thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp.

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp.

c) Chủ toạ cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

d) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ toạ và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 23. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Thông qua định hướng phát triển Công ty;

c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Tổ chức lại, giải thể Công ty.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.
7. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo Điều 105 Luật Doanh nghiệp.

Điều 24. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ toạ và thư ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 25. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quyết định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
2. Trình tự và thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Chương V
QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY

Điều 26. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Kiến nghị tổng số cổ phần được quyền chào bán;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Điều lệ này;

f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Điều lệ công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, quyết định mức lương và lợi ích khác đối với Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

j) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

k) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

l) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

m) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

n) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

o) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên của Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, có sức khoẻ, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực liêm khiết, có hiểu biết pháp luật, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý Doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần, hoặc người khác có trình độ Chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty mẹ.

Điều 28. Nhiệm kỳ, số lượng và quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị gồm năm thành viên và phải thường trú ở Việt Nam, trong đó có một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
4. Thành viên Hội đồng quản trị là những người không thuộc đối tượng mà pháp luật và Điều lệ công ty cấm làm thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của công ty;
5. Hội đồng quản trị phải có ít nhất một phần ba (1/3) thành viên không điều hành Công ty.
6. Thành viên Hội đồng quản trị thông qua Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

   Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc điều hành trừ khi việc kiêm nhiệm này được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ toạ cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

e) Chủ toạ họp Đại hội đồng cổ đông;

f) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch, Phó chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.
3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

   Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất bốn thành viên dự họp.

   Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

   Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 31. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

   Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 32. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Cổ đông là tổ chức mất tư cách pháp nhân;

e) Mất tư cách đại diện cho cổ đông là tổ chức.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm từ hai người trở lên thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá hai người để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

   Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 33. Giám đốc

1. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc.

3. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật Doanh nghiệp.

5. Giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc của doanh nghiệp khác.

Điều 34. Quyền và nhiệm vụ của Giám đốc:

Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị.
2. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị phê duyệt hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.
4. Kiến nghị Hội đồng quản trị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; kế hoạch tuyển dụng; thuê mướn và bố trí sử dụng lao động, khen thưởng, kỷ luật hoặc cho thôi việc đối với người lao động phù hợp với Bộ luật Lao động.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức các chức danh quản lý trong Công ty sau khi đã được Hội đồng quản trị thống nhất (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị); Đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh Phó Giám đốc, Kế toán trưởng.
6. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc.
7. Tuyển dụng lao động trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng quản trị và quy chế quản lý nội bộ.
8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
9. Quyết định giá mua, giá bán nguyên liệu, sản phẩm (trừ những sản phẩm dịch vụ do Nhà nước quy định).
10. Trình Hội đồng quản trị quyết định các biện pháp tuyên truyền quảng cáo, tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất.
11. Báo cáo Hội đồng quản trị tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
12. Ký kết các hợp đồng kinh tế theo luật định và Điều lệ công ty.
13. Đại diện cho Công ty trong việc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi của Công ty.
14. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố ... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời phải báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị.
15. Từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch hay thành viên Hội đồng quản trị nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ và trái quyết định của Đại hội đồng cổ đông đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay cho Ban kiểm soát.
16. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty.
17. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 35. Ủy quyền - Ủy nhiệm

1. Giám đốc Công ty có thể ủy nhiệm cho các Phó Giám đốc hoặc cán bộ quản lý trong Công ty thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý trước việc ủy quyền, ủy nhiệm của mình.
2. Người được Giám đốc ủy quyền, ủy nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Giám đốc và trước pháp luật về những công việc mình làm.
3. Mọi sự ủy quyền, ủy nhiệm có liên quan tới con dấu Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản.
4. Các Trưởng phòng ban trong Công ty khi đi công tác vắng có thể ủy quyền, ủy nhiệm cho cấp dưới của mình và phải chịu trách nhiệm về những việc đã ủy quyền, ủy nhiệm. Việc ủy quyền này phải báo cáo Giám đốc bằng văn bản trước khi đi công tác (nếu được Giám đốc Công ty đồng ý).

Điều 36. Từ nhiệm và đương nhiệm mất tư cách

1. Khi Giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị xem xét và giải quyết trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được đơn.
2. Giám đốc đương nhiên mất tư cách khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Chết, mất trí, mất quyền công dân;

b) Tự ý bỏ nhiệm sở hai ngày làm việc trở lên trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm Điều 11 Luật Doanh nghiệp.

4. Trường hợp Giám đốc bị mất tư cách, Hội đồng quản trị phải tạm có người để thay thế.

Trong thời hạn tối đa ba mươi ngày, Hội đồng quản trị phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Giám đốc mới.

Điều 37. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.

2. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:

a) Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết.

b) Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho người lao động của Công ty, kể cả cho người quản lý.

c) Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b khoản này.

d) Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 38. Các Hợp đồng ký kết phải có điều kiện

1. Các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự của Công ty với các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân/pháp nhân khác chỉ được ký kết theo quy định sau đây:

a) Đối với các hợp đồng có giá trị hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán gần nhất của Công ty thì phải được Hội đồng quản trị biểu quyết chấp thuận trước khi ký. Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị là người có liên quan với bên ký hợp đồng không có quyền biểu quyết.

b) Đối với các hợp đồng có giá trị nhỏ hơn 50% và lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán gần nhất của Công ty thì phải được Chủ tịch Hội đồng quản trị chấp thuận trước khi ký.

c) Đối với các hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán gần nhất của Công ty thì Giám đốc được quyền xem xét để ký và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

d) Trường hợp Hợp đồng quy định tại điểm a và b, khoản 1 của Điều này được ký mà chưa được Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chấp thuận thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Công ty thì phải bồi thường.

2. Các loại giao dịch với các đối tượng liên quan thực hiện theo Điều 120 Luật Doanh nghiệp.

Điều 39. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có ba thành viên; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực

hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

4. Trưởng Ban kiểm soát là người có chuyên môn về kế toán, hoặc am hiểu về kế toán doanh nghiệp.

Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

1.Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; có trình độ, am hiểu kỹ thuật và nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và Phó giám đốc, Kế toán trưởng.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và Phó giám đốc, Kế toán trưởng. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Kiểm soát viên bị mất tư cách trong các trường hợp như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

d) Có đơn xin từ chức.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

4. Trường hợp khuyết chức danh Trưởng Ban kiểm soát thì số kiểm soát viên còn lại phải cử người thay thế và thực hiện bổ sung tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Điều lệ này.

5. Trường hợp khuyết kiểm soát viên có nghiệp vụ về tài chính kế toán, Hội đồng quản trị phải tạm thời có người thay thế cho đến khi triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung.

Điều 42. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

   Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 16 của Điều lệ này.
5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 16 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

   Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 37 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
10. Ban kiểm soát có quyền được cung cấp các thông tin sau:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

a) Báo cáo của Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

b) Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.

c) Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 43. Nghĩa vụ thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.
3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.
6. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.
7. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 44. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc được trả theo quy định như sau:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

4. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

5. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc, người quản lý khác, thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Chương VI

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 45. Nghĩa vụ của người lao động

Mọi người lao động vào làm việc trong Công ty theo chế độ tuyển dụng và thực hiện hợp đồng lao động theo Bộ luật Lao động. Người lao động có nghĩa vụ phải chấp hành đầy đủ nội quy, kỷ luật lao động, tuân thủ các quy chế, quy định quản lý của Công ty, pháp luật của Nhà nước và những quy định trong Điều lệ này.

Điều 46. Quyền lợi của người lao động

1. Người lao động làm việc đủ theo thời gian quy định trong phạm vi chức trách và nhiệm vụ được giao, được nhận tiền lương trên cơ sở thang bảng lương của Nhà nước, đơn giá khoán sản phẩm của Công ty và các khoản phụ cấp hiện hành của Nhà nước. Mức tiền lương được nhận không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định. Người lao động được Công ty khuyến khích tăng

năng suất lao động, phát huy khả năng sáng tạo vào sản xuất kinh doanh của Công ty theo chế độ khen thưởng của Công ty.

2. Sau mười hai tháng kể từ khi Doanh nghiệp chuyển thành Công ty cổ phần, nếu do nhu cầu tổ chức lại hoạt động, kinh doanh, thay đổi công nghệ dẫn đến người lao động mất việc làm thì chính sách đối với người lao động này được giải quyết theo những quy định hiện hành của Chính phủ.

Chương VII

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ

Điều 47. Chế độ kế toán, kiểm toán

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
2. Công ty thực hiện hạch toán kế toán theo chuẩn mực và luật kế toán thống kê hiện hành. Báo cáo quyết toán năm của Công ty phải được kiểm toán xác nhận.
3. Cuối mỗi năm tài chính Hội đồng quản trị xem xét, thông qua quyết toán để trình Đại hội đồng cổ đông. Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

a) Bảng cân đối kế toán;

b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

d) Thuyết minh báo cáo tài chính;

e) Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản.

Các bản báo cáo này phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát ít nhất trước mười lăm ngày của kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. Sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các văn bản, biên bản họp và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu trữ tại văn phòng Công ty theo luật định.

Điều 48. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ

1. Lợi nhuận của Công ty gồm:

d) Lợi nhuận chung = Tổng doanh thu - Tổng chi phí

e) Lợi nhuận ròng = Lợi nhuận chung - Thuế

2. Trước khi chia cổ tức cho các cổ đông phải trích lập các quỹ:

a) Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận ròng vào quỹ, khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa.

b) Các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông:

+ Quỹ đầu tư phát triển để phối hợp với hoạt động của Công ty mẹ;

+ Quỹ khen thưởng;

+ Quỹ phúc lợi.

3. Các quỹ không hình thành từ lợi nhuận:

a) Quỹ trợ cấp mất việc làm;

b) Quỹ khấu hao cơ bản;

c) Các quỹ dự phòng.

4. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

5. Trả cổ tức cho cổ đông: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo quy định về trả cổ tức cho cổ phần phổ thông tại Điều 93 Luật Doanh nghiệp.

6. Số cổ tức được chia cho các cổ đông theo số cổ phần đóng góp: Trả một lần sau hai mươi ngày kể từ khi quyết toán năm được duyệt và phương án trả cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 49. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:

a) Lấy từ quỹ dự phòng để bù lỗ.

b) Chuyển một phần lỗ sang năm sau đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định cho biện pháp để khắc phục.

Chương VIII

GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 50. Giải thể

Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Đường bộ giải thể trong các trường hợp sau đây:

1. Trường hợp Công ty bị lỗ đến ba phần tư vốn Điều lệ, mọi cổ đông đều có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để quyết định giải thể Công ty.

2. Hội đồng quản trị có quyền đề nghị để Đại hội đồng cổ đông bất thường quyết định giải thể Công ty theo Luật phá sản.

3. Quyết định của Toà án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 51. Thanh lý

1. Khi có quyết định giải thể Công ty, Đại hội đồng cổ đông lập Hội đồng thanh lý thay thế Hội đồng quản trị để cùng Ban kiểm soát làm nhiệm vụ thanh lý Công ty trong thời gian quy định của pháp luật.

2. Hội đồng thanh lý và Ban kiểm soát có quyền đề nghị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời gian thanh lý khi xét thấy cần thiết.

Điều 52. Giải quyết tranh chấp

1. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty trong mọi giai đoạn tranh tụng liên quan đến Công ty.
2. Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Đường bộ có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi pháp nhân, cá nhân khi có tố tụng, tranh chấp.
3. Trong thời gian hoạt động bình thường cũng như trong trường hợp thanh lý, mọi quyết định xử lý các khiếu kiện liên quan đến Công ty đều thuộc thẩm quyền của các cơ quan chức năng nhà nước theo quy định hiện hành.
4. Khi có tranh chấp về quyền và lợi ích của cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay quy chế quản lý nội bộ của Công ty liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc hay Kế toán trưởng của Công ty thì các bên liên quan cần giải quyết bằng cách hoà giải. Sau bốn mươi lăm ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, nếu việc hoà giải không thành thì các bên có thể khiếu kiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng Luật Khiếu nại tố cáo.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 53. Khen thưởng, kỷ luật

1. Khen thưởng

Tập thể, cá nhân trong Công ty đạt thành tích xuất sắc trong sản xuất, kinh doanh; đóng góp vào sự phát triển của Công ty thì được khen thưởng theo chế độ hiện hành của Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty.

2. Kỷ luật

a) Người lao động trong Công ty vi phạm nội quy, quy chế, Điều lệ công ty thì căn cứ mức độ vi phạm, gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ bị xử lý theo nội quy, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Trường hợp vi phạm pháp luật sẽ bị xử lý, truy tố theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Đăng ký hoạt động, con dấu và điều khoản thi hành của Điều lệ Công ty

1. Công ty được chính thức hoạt động khi Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất đã làm đầy đủ các thủ tục sau:

a) Xác nhận danh sách cổ đông của Công ty.

b) Đã bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

c) Đại hội đồng cổ đông đã thảo luận và chấp nhận toàn bộ các điều khoản trong bản Điều lệ.

d) Đã giao quyền quản lý Công ty cho Hội đồng quản trị.

e) Hoàn tất các thủ tục với cơ quan nhà nước theo pháp luật.

2. Con dấu của Công ty được khắc theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Công an, trước khi sử dụng được đăng ký tại Công an thành phố Hà Nội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng.

   Hội đồng quản trị giao Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Bản Điều lệ này gồm 9 chương 54 điều, đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Đường bộ thông qua ngày 25 tháng 04 năm 2014, được đăng ký và gửi tới các tổ chức, cơ quan có thẩm quyền gồm:

a) 01 bản nộp tại Phòng Công chứng nhà nước, thành phố Hà Nội;

b) 02 bản nộp tại Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải -CTCP;

c) 05 bản đăng ký tại các cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

d) 02 bản lưu giữ tại Công ty.

   Các bản trích hay bản sao Điều lệ phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị mới có giá trị.

4. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty, chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật mà khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

5. Bản Điều lệ này sau khi Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của Công ty.

Chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị

	Nguyễn Văn Bích
	Hoàng Văn Thọ
	Phạm Duy Khôi
	Vũ Văn Chí
	Lê Ngọc Thanh